

CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (HSX: NSC)

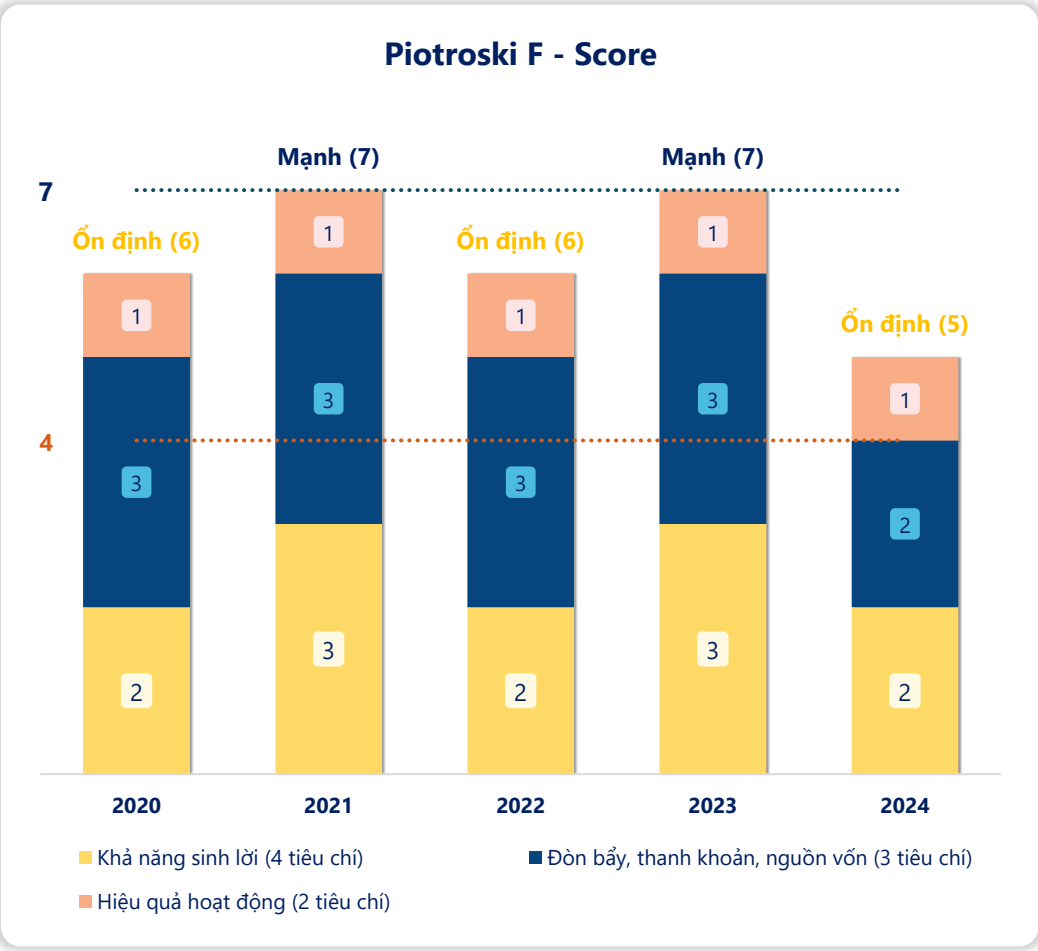
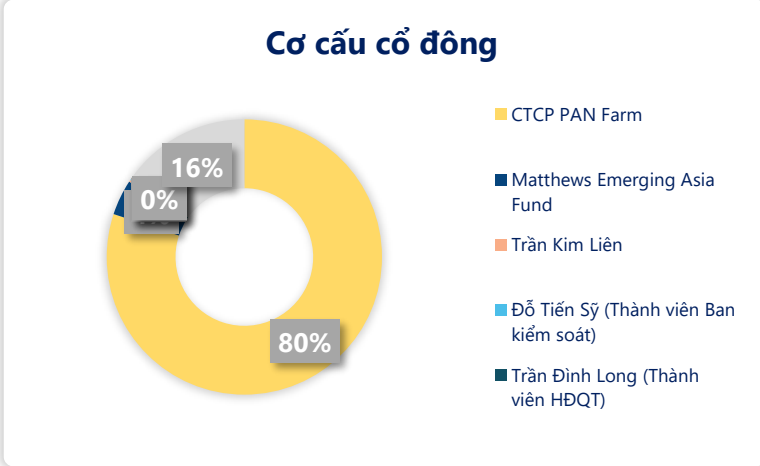
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	79,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	4.2%	4.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
2,449	YoY
tỷ VNĐ	▲ 414
	▲ 20.3%

LN sau thuế	2024
226	YoY
tỷ VNĐ	▼ 4.00
	▼ 2.0%

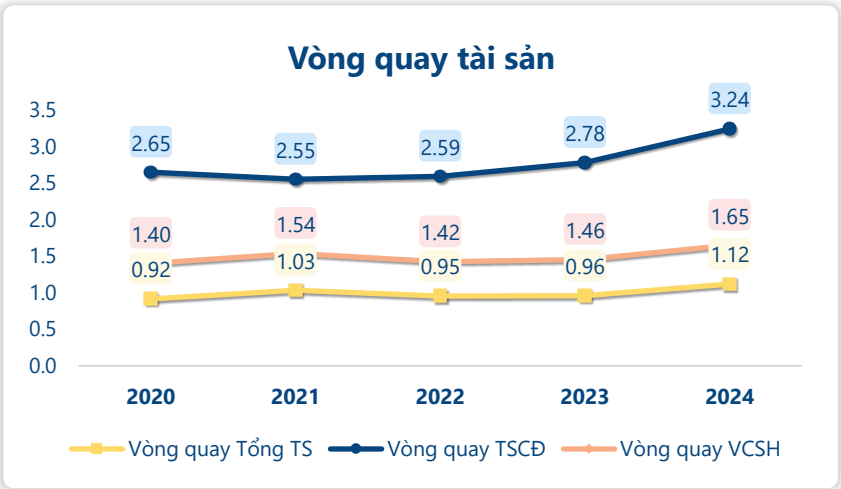
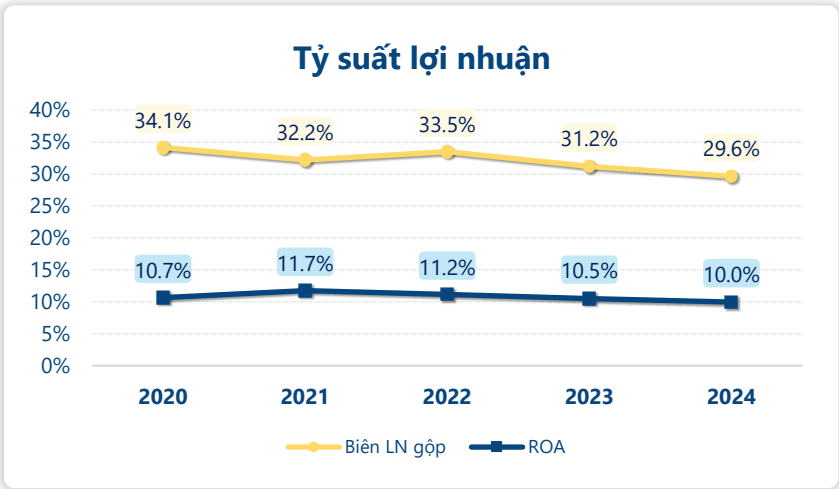
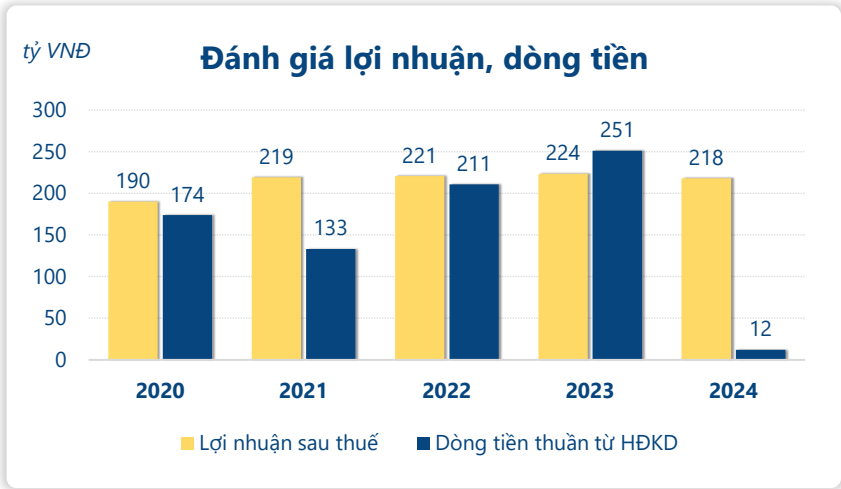


Năm 2024, F-Score của NSC đạt 5/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

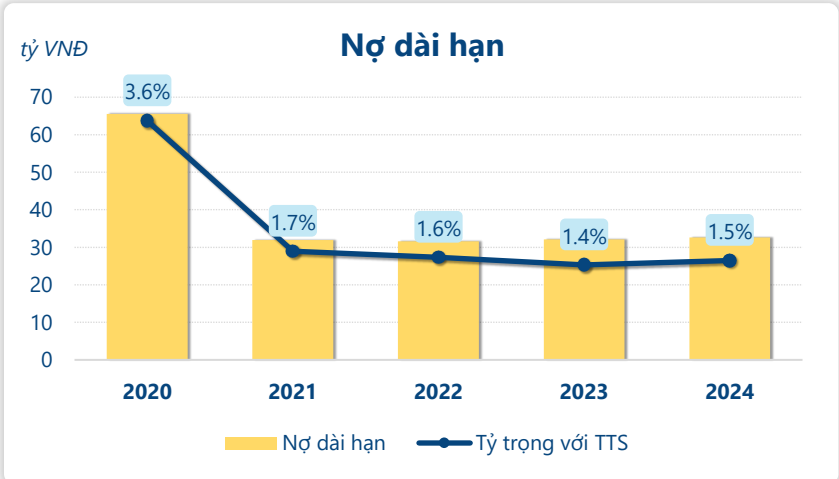
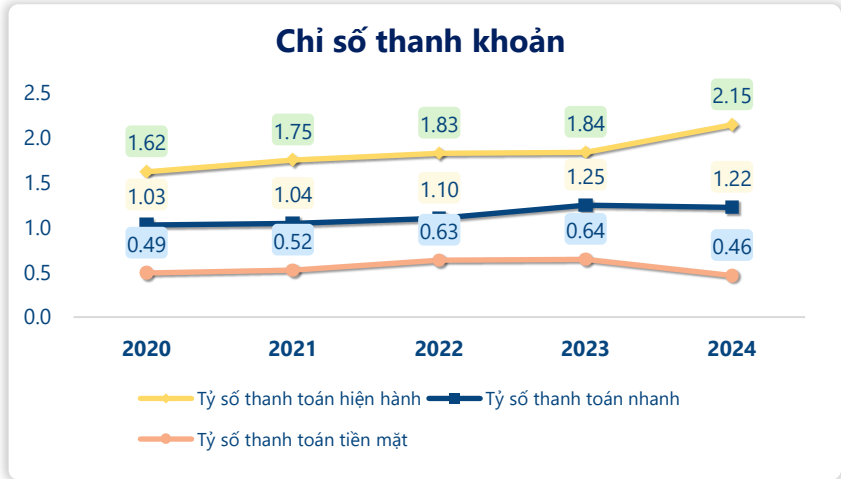
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (HSX: NSC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NSC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,154	2,221	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,292	1,366	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	279	478	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.03	60.0	-96.6%
Phải thu ngắn hạn	446	379	17.7%
Hàng tồn kho	554	438	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	10.8	8.7%
Tài sản dài hạn	862	855	0.8%
Phải thu dài hạn	0.82	0	
Tài sản cố định	768	743	3.3%
Bất động sản đầu tư	10.8	10.6	2.3%
Tài sản dở dang	10.6	7.73	36.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	40.2	38.7	3.9%
Lợi thế thương mại	5.81	29.1	-80.0%
Nợ phải trả	633	775	-18.3%
Nợ ngắn hạn	601	743	-19.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	316	-38.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	129	-5.7%
Nợ dài hạn	32.6	32.1	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,521	1,446	5.2%
Vốn chủ sở hữu	1,521	1,446	5.2%
Vốn điều lệ	176	176	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,635	1,929	1,889	2,035	2,449
Giá vốn hàng bán	1,076	1,308	1,256	1,401	1,723
Lợi nhuận gộp	558	621	633	635	726
Doanh thu HĐTC	5.91	5.28	12.3	14.7	19.0
Chi phí TC	18.8	31.4	25.7	37.7	39.6
Chi phí lãi vay	11.6	14.4	12.5	19.1	17.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	155	170	178	182	236
Chi phí QLDN	176	177	179	173	196
LN thuần từ HĐKD	214	248	262	257	273
Lợi nhuận khác	-0.53	1.37	3.51	10.2	-1.17
LN trước thuế	214	249	266	267	272
Lợi nhuận sau thuế	195	226	227	230	226
LNST của CĐ cty mẹ	190	219	221	224	218

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	133	211	251	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-23.7	-28.0	-187	-19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-116	-60.0	-87.0	4.76	-194
Tiền đầu kỳ	308	262	312	408	478
Lưu chuyển tiền thuần	-45.7	49.7	95.8	69.1	-201
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.38	1.54	0.86
Tiền cuối kỳ	262	312	408	478	279